

HỆ HÌNH THƠ VIỆT NHÌN TỪ LÝ THUYẾT

Hồ Tiểu Ngọc

Khoa Ngữ văn, Trường Đại học khoa học, Đại học Huế

Email: hotieungoc93@gmail.com

Ngày nhận bài: 15/3/2018; ngày hoàn thành phản biện: 19/3/2018; ngày duyệt đăng: 8/6/2018

TÓM TẮT

Trong nửa đầu thế kỷ XX, văn học Việt Nam đã trải qua một cuộc biến thiên lớn khi “trở dạ” thoát khỏi cái bóng trung đại, chính thức bước sang thời kỳ hiện đại. Thơ Việt, dưới sự ảnh hưởng của văn học phương Tây, cụ thể hơn chính là văn học Pháp, đã trải qua hàng loạt cuộc “cách mạng” thay đổi hệ hình, từ quan niệm triết mỹ cho đến thi pháp thể loại. Nếu nhìn theo quy luật hệ hình thì thơ Việt đã trải qua ba hệ hình: *tiền hiện đại*, *hiện đại* và *hậu hiện đại*. Những hệ hình ấy không phải lúc nào cũng tuần tự, tăng tiến mà là đan xen, phát triển và lặp lại, tùy theo nhu cầu của cuộc sống và sự tự nguyện đồng hành của thi ca. Soi chiếu tiến trình vận động của thơ Việt Nam hiện đại, bài viết mong muốn chỉ ra một cái nhìn mới từ góc độ lý thuyết hệ hình, đồng thời vạch ra được những bước chuyển hệ hình quan trọng trong dòng chảy thi ca để góp phần khái quát rõ hơn từng chặng đường đổi mới và cách tân thơ Việt từ nội dung phản ánh cho đến hình thức thể hiện.

Từ khóa: hệ hình, bước chuyển hệ hình, cái khác, thơ Việt Nam, hiện đại.

1. LỐI VÀO HỆ HÌNH

Trong lịch sử văn học Việt Nam, có một giai đoạn mà mọi người thường nhắc đến với sự kiện đáng nhớ được Hoài Thanh khái quát thành *một thời đại trong thi ca* - “một thời đại vừa chẵn mười năm” với những nhận định kết tinh, sâu sắc, sau khi trên thi đàn Việt Nam xuất hiện hàng loạt các cuộc tranh luận gay gắt giữa *thơ cũ* và *thơ mới*. “Cuộc tranh đấu kéo dài cho đến ngày thơ mới toàn thắng” [7, tr.37]. Một thời đại chỉ vón vẹn một thập niên, nhưng nó kết tinh cả một giai đoạn thơ nửa đầu thế kỷ XX và cho đến ngày nay, với những hệ hình lý thuyết thơ cứ thay nhau xuất hiện, giành giật ngôi vị chủ tọa thi đàn, đưa thơ Việt tiến vào con đường hiện đại, hoà mình vào dòng chảy của phương Tây, thay thế vị trí độc tôn của hệ hình thơ Trung đại.

Có thể nói, trong nửa đầu thế kỷ XX, văn học Việt Nam đã được “trở dạ” sau một quãng thời gian “thai nghén” quá dài dưới cái bóng của văn học Trung Quốc. Văn

học phương Tây, hay cụ thể hơn, chính là văn học Pháp, đã mang đến một thứ hào quang mới mẻ, soi sáng nền văn học đã bình lặng mấy nghìn năm, lay tỉnh nó đi theo một con đường mới - hiện đại. Từ đó, thơ Việt bắt đầu tự đổi mới từ nội dung thẩm mỹ cho đến hình thức thể hiện. Tất cả đều được các thi nhân giải quyết một cách triệt để và dứt khoát, nhằm khẳng định cái mới là cái tiến bộ, tân kỳ, cái khác trước. Từ đó đến nay, thơ Việt đã trải qua hàng loạt cuộc “cách mạng” thay đổi hệ hình, từ quan niệm triết mỹ cho đến thi pháp thể loại. Các thế hệ nhà thơ đã năng động đổi mới về tư tưởng; đồng thời cũng cách mạng về phương thức thể hiện qua từng giai đoạn thơ khác nhau, để tương thích với cuộc sống và tầm đón đợi của chủ thể tiếp nhận. Mỗi lần thay đổi hệ hình sáng tác thơ chính là một bước chuyển mình trong lịch sử thi ca Việt Nam, mà thắng lợi của những thay đổi ấy thuộc về cái mới, cái khác của các thi sĩ tài năng. Không còn là mối quan hệ “rượu mới bình cũ” nữa, thơ Việt thời hiện đại đã vượt xa cha ông khi mạnh dạn thay đổi cái bình Nho học trung đại, thay vào đó cái bình lãng mạn, tượng trưng, siêu thực của Tây phương, và sau đó là hệ hình thi pháp văn học cách mạng (được viết theo quan điểm của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa). Mỗi hệ hình, cuối cùng đều biến nội dung và hình thức tác phẩm nghệ thuật trở thành một tổng thể sáng tạo mang phong cách cá nhân của từng thi sĩ một cách mới mẻ và đa dạng.

Các thi sĩ tiên phong đã thực hiện những bước nhảy vọt từ trung đại sang tiền hiện đại và hiện đại, lẫn sang hậu hiện đại. Nếu nhìn theo quy luật hệ hình, thì thơ Việt đã trải qua ba hệ hình: *tiền hiện đại*, *hiện đại* và *hậu hiện đại*. Đó là những cuộc cách tân đột biến của thi ca mà ở đó, những bước chuyển hệ hình đóng vai trò vô cùng quan trọng như kim chỉ nam cho từng giai đoạn thơ của suốt một thời kỳ dài đầy biến động với những bước ngoặt chuyển mình đầy thử thách, “thăng trầm” của cuộc sống và thi ca. Những hệ hình ấy không phải lúc nào cũng tuần tự, tăng tiến mà là đan xen, phát triển và lặp lại, tùy theo nhu cầu của cuộc sống và sự tự nguyện đồng hành của thi ca.

Từ những khái quát trên, chúng tôi muốn tìm hiểu những bước chuyển đổi thi pháp thơ, nhìn từ lý thuyết hệ hình để mong xác định một vấn đề có tính lý luận và thực tiễn đối với sáng tạo và tiếp nhận thi ca nói chung.

2. QUAN NIỆM VỀ THUẬT NGỮ HỆ HÌNH (PARADIGM)

Triết học duy vật biện chứng đã từng khẳng định rằng trong thế giới không có gì khác ngoài vật chất đang vận động; điều này có nghĩa là tất cả mọi vật chất tồn tại trên thế giới đều đang vận động theo một quỹ đạo và quy luật nhất định của chúng. Việc diễn ra đúng quỹ đạo và quy luật đó sẽ làm cho vật chất vận động, phát triển, đến một mức độ và những giới hạn nhất định nào đó, nó sẽ được phân loại thành từng nhóm riêng biệt, mỗi nhóm lại chịu sự chi phối của một hệ hình riêng biệt. Vậy, một vấn đề có tính triết học đã được sáng rõ, rằng mọi sự vật, hiện tượng cũng như hình

thái ý thức xã hội và thẩm mỹ tồn tại trên thế giới này đều có quá trình phát sinh, vận động, phát triển và biến đổi. Biến đổi theo một ngưỡng nhất định nào đó, phù hợp với quy luật khách quan và chủ quan sẽ tạo ra những bước ngoặt thay đổi nội dung và hình thái của từng đối tượng, mà người ta gọi là thay đổi *mẫu hình* hoặc *mẫu thức*. Điều này được các nhà khoa học chứng minh và theo cách gọi của Thomas Kuhn thì đó là *hệ hình* (paradigm). Từ đây, xuất phát điểm cho việc giải quyết vấn đề *hệ hình lý thuyết thơ*, chúng tôi dựa vào những kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học đi trước, để mong tìm hiểu nội hàm cho một khái niệm công cụ nhằm lý giải những hệ quả nghiên cứu về sự biến đổi *hệ hình lý thuyết thơ* mà bài viết hướng đến. Đó là việc xác định thuật ngữ *Hệ hình là gì?*

Ngày nay, khái niệm *hệ hình* hay *chuẩn thức*, *mẫu thức*, *mẫu hình* được sử dụng khá rộng rãi trong hầu khắp các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Theo cách hiểu thông thường thì *hệ hình* là một khuôn mẫu hoặc một mô hình do cá nhân hay tập thể đề xuất đã được mọi người thừa nhận và áp dụng, hoặc vận dụng nó trong các lĩnh vực khoa học như một công cụ để đem lại hiệu quả cho công việc... Nhưng dĩ nhiên, mô hình nào cũng có những ngoại lệ. Chấp nhận những ngoại lệ, tức là chấp nhận sự sai lệch ít nhiều kết quả mà không mất đi bản chất và hiệu quả của công việc. Đó là tính tương đối của hệ hình, nhất là trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, trong đó, có văn học.

Theo nhà lý luận văn học Trần Đình Sử, trong công trình *Lý luận và phê bình văn học*, thuật ngữ *hệ hình* được lý giải như sau: “Hệ hình (paradigm, người Trung Quốc dịch là *phạm thức*) vốn là một khái niệm của ngôn ngữ học dùng để chỉ bảng biến đổi hình thái của từ trong các ngôn ngữ Ấn - Âu, lần đầu tiên được nhà khoa học Mỹ Thomas Kuhn sử dụng (1962) để chỉ hệ thống tất cả các quan niệm, lý thuyết, phương pháp, thiết bị mà cộng đồng các nhà khoa học sử dụng để đề xuất và giải quyết các vấn đề khoa học” [5, tr. 9-10].

Trong nhiều công trình, với các ý kiến bàn về nội hàm khái niệm *hệ hình/ mẫu hình* mà chúng tôi có dịp tham khảo, thì công trình *Cấu trúc các cuộc cách mạng khoa học* của Thomas Kuhn là công phu được nhiều người vận dụng để xác định khái niệm theo loại hình và đối tượng nghiên cứu riêng của mình. Vận dụng để đề ra nội hàm một khái niệm/định nghĩa (definition) tương thích với đối tượng chuyên môn của từng nhà khoa học là thao tác đầu tiên để cụ thể hóa nội dung và nhiệm vụ nghiên cứu đối với từng đối tượng khoa học cụ thể.

Từ cách hiểu và quan niệm như trên, chúng tôi tạm thời siêu hình trong tư duy và tiếp thu chúng để hình dung và xác định thuật ngữ hệ hình theo cách hiểu của mình như sau: *Hệ hình là hình mẫu (khuôn mẫu) được cá nhân hay tập thể đề xuất nhằm hướng đến và giải quyết một đối tượng nhận thức khoa học cụ thể với những quan niệm về đối tượng, phạm vi, hệ thống lý thuyết, phương pháp nghiên cứu khách quan, cụ thể và phương pháp thực*

Hệ hình thơ Việt nhìn từ lý thuyết

hành riêng để đem lại hiệu quả phục vụ cho cuộc sống và con người.

Cách hiểu như trên của chúng tôi mang tính chung, còn trong từng lĩnh vực cụ thể, cần có những xác định và minh định nội hàm theo tính chất, đặc trưng và thuộc tính của từng đối tượng và từng lĩnh vực khoa học riêng. Và nó không phải mãi mãi không thay đổi, nhất là trong lĩnh vực khoa học xã hội cũng như các hình thái ý thức xã hội và thẩm mỹ cụ thể. Mọi định nghĩa đều có tính tương đối. Thiển nghĩ, với cách xác định như trên, theo Trần Đình Sử “dù cách hiểu về hệ hình, phong cách tư duy hay loại hình tri thức có khác nhau thì cũng có chung một sự thật: khi quan niệm chung về thế giới và con người đã thay đổi thì các lĩnh vực khoa học cụ thể cũng đổi thay theo” [6, tr. 10]. Vậy, nhiệm vụ tiếp theo của chúng tôi là phải tìm hiểu và xác định một khái niệm kép, có tính phức hợp: *Thế nào là hệ hình lý thuyết thơ*. Điều này đã bao hàm trong nó vấn đề: thế nào là *lý thuyết thơ* và thế nào là *hệ hình lý thuyết thơ*?

3. QUAN NIỆM VỀ HỆ HÌNH LÝ THUYẾT THƠ

Hiện thể văn học chính là kết tinh từ cấu tạo của đời sống xã hội với không gian, thời gian và hệ hình ngôn ngữ cụ thể, chúng không thể cô lập và trừu tượng hóa, xa rời với những gì mà nó sinh tồn. Đọc văn chương nói chung, thơ nói riêng, không thể chỉ xem xét *cái thế nào* mà không xem xét *cái tại sao*. Tức chúng ta phải lưu ý các hiện tượng, đặc biệt là những hiện tượng tiêu biểu có tính kết tinh đại diện cho một giai đoạn thơ, thời kỳ thơ. Cần thiết phải đặt chúng trong ngữ cảnh và chú ý tính kế thừa có chọn lọc và dung hợp nhiều thành tựu của các hệ hình trước, tìm nguyên nhân ra đời, vận động, phát triển và đổi mới của chúng. Lịch sử phát triển thi ca của mỗi dân tộc, không thể đi ra ngoài quỹ đạo này.

Trước khi tìm hiểu *hệ hình lý thuyết thơ*, chúng tôi muốn bắt đầu bằng những thực tiễn có tính lịch sử hiển minh nhất. Trước tiên, đó là những thành tựu thơ qua từng giai đoạn, từng thời kỳ với những tác giả, tác phẩm cụ thể; mà qua đó, xem chúng có những quy luật và đặc điểm thi pháp nào để giúp người tiếp nhận phân loại được từng giai đoạn, từng thời kỳ ấy, mà không bị ngộ nhận và sai quá xa với tính tự trị vốn có của chúng. Đây chính là vấn đề *lý thuyết thơ* - lý thuyết về bản thân đặc trưng thể loại mà mỗi nền thơ, mỗi dân tộc đều trù xuất và xác lập trên cơ sở thực tiễn sáng tạo của chính giai đoạn ấy, thời kỳ ấy. Lý thuyết thơ hình thành từ xa xưa trong lịch sử thi ca nhân loại, nhất là các dân tộc có nền thơ lâu đời và đạt những thành tựu to lớn. Có sáng tác là có tiếp nhận và càng về sau có người trù xuất thành lý thuyết thơ. Điển hình nhất là ở thời cổ đại Hy Lạp và Trung Hoa với hai công trình kinh điển *Nghệ thuật thi ca* của Aristotle và *Văn tâm điều long* của Lưu Hiệp. Hai công trình này đều bàn về những vấn đề cơ bản của văn học như thể loại văn học, hình thức và nội dung của văn học, về sáng tác và phê bình văn học, hiện thực và mô phỏng hiện thực trong văn học... Qua đó, hai nhà lý luận văn học này muốn giúp cho nhà sáng tác và nhà phê

bình thực hành công việc làm thơ và phê bình thơ có hiệu quả. Về sau trên thế giới, có nhiều nhà lý luận văn học đã cho ra đời nhiều công trình nghiên cứu về thơ và lý thuyết thơ. Có thể kể những tác giả điển hình như N. Boileau, R. Jakobson, các nhà chủ nghĩa hình thức Nga... Lý thuyết về thơ ngày càng được trù xuất, bổ sung, hoàn thiện theo từng khuynh hướng, trường phái. Có thể nói, bất cứ yếu tố nào tham gia cấu thành tác phẩm nghệ thuật thơ đều được các nhà lý luận văn học định nghĩa và gọi đúng nội hàm của chúng một cách tường minh, từ vấn đề cái tôi trữ tình, chủ đề, đề tài, nhân vật đến vần nhịp, nhạc tính, ngôn ngữ, giọng điệu, rồi đến cấu trúc, các biện pháp tu từ, đặc trưng thể loại..., làm thành "các phương thức, phương tiện thể hiện cuộc sống bằng nghệ thuật và khám phá cuộc sống bằng hình tượng" (Khrapchenko). Nghĩa là không một yếu tố, bình diện nào của thơ mà không được khái quát hóa thành lý thuyết để giúp người đọc và người sáng tác hiểu thơ, thực hành thơ và giảng giải, phân tích thơ có hiệu quả.

Tất cả những nội hàm liên quan đến vấn đề thể loại và bản thể thơ - thành quả sáng tạo của nhà thơ, người ta gọi đó là *lý thuyết về thơ, lý thuyết về thể loại thơ*. Hệ thống lý thuyết này không phải nhất thành bất biến, mà luôn có sự thay đổi, bổ sung, nhất là khi thể loại nào đó có thay đổi về cách thể hiện, thay đổi về hình thức hoặc thay đổi mô hình, hoặc có sáng tạo thể loại mới... Ngoài ra, còn có lý thuyết về quá trình sáng tạo thơ và tâm lý học sáng tạo thơ, cũng như lý thuyết về các phương thức tư duy thơ, các kiểu sáng tác thơ... Vậy là xét trong cội nguồn, từ một nhu cầu sáng tạo ban đầu, khi con người muốn hiểu biết và khám phá cuộc sống và qua đó, hiểu biết và khám phá bản thân mình, thì thơ ca xuất hiện. Lúc đầu, người ta chưa hiểu về đối tượng và cũng chưa thể đúc kết thành lý thuyết thơ, vì khả năng tư duy còn thô sơ, nhưng càng lâu dài về sau, khi bộ óc con người phát triển thông qua ngôn ngữ, thì nhu cầu thường thức, sáng tạo càng cao và thi ca trở thành đối tượng nhận thức thẩm mỹ và tư tưởng, lúc đó con người (những người quan tâm, có trình độ hiểu biết về thơ) mới bắt đầu thiết lập hệ thống lý thuyết về thơ. Lý thuyết về thơ quy định, trù xuất và cho ta nhận biết nội hàm bản chất của hình thức, nội dung của tác phẩm thơ và những gì có liên quan mật thiết với nó. Nhưng như các nhà nghiên cứu cho biết, bản thân lý thuyết cũng không thể tự mình đơn lẻ và ngẫu nhiên trong cách cảm nhận và quan hệ với những gì có liên quan với chúng. Vì vậy, mà từng lý thuyết bộ phận hoặc từng lý thuyết tổng thể, chúng thường tập hợp lại với nhau thành mỗi hệ thống riêng. Mỗi hệ thống bộ phận và tổng thể ấy có chung đặc điểm và đặc tính cũng như có chung trường nghĩa, trường phản ánh và cách thể hiện, thì chúng sẽ tạo thành một mô hình, một hệ quy chiếu cụ thể. Lúc đó, *hệ hình lý thuyết sẽ hình thành và tồn tại*, rồi sớm muộn gì cũng được mọi người thừa nhận và tiếp nhận, vận dụng trong từng thực tiễn đa dạng khác nhau. Cũng cần chú ý rằng, hệ hình lý thuyết thường trù xuất sau khi có thực tiễn sáng tạo thơ ổn định và định hình bền vững; nhưng cũng có trường hợp cá biệt, hệ thống lý thuyết đề xuất trước và sau đó ứng dụng vào thực tiễn sáng tác của

các nhóm *Xuân Thu nhĩ tập* và *Dạ Đài* ở Việt Nam; hoặc cả hai đều song song đồng hành bổ sung và định hình hệ hình thơ và hệ hình lý thuyết thơ đồng thời (simultaneous). Trong thực tế, sáng tạo thường thể nghiệm trước, lý thuyết khái quát và trù xuất sau.

Thực tiễn lịch sử các nền thơ trên thế giới và nền thơ nước ta cho thấy, thường một hệ hình thơ và hệ hình lý thuyết thơ tồn tại trong một khoảng thời gian nhất định, có khi hàng thế kỷ, có khi lâu hơn, nhưng cũng có khi nhanh hơn, khoảng vài ba chục năm hay ngắn hơn. Thời gian dài hay ngắn còn tùy vào “sức bền” và hiệu năng của chúng có theo kịp với thực tiễn của đời sống và nhu cầu của chủ thể tiếp nhận nữa hay không; chưa kể có lúc nó phải hy sinh để phục vụ cho lợi ích cụ thể mà cuộc sống yêu cầu. Còn xét về bản thân, nếu chúng trở nên lỗi thời và bị giới hạn thì sớm muộn gì một hệ hình thơ khác, theo đó, là một hệ hình lý thuyết về thơ khác sẽ ra đời, thay thế. Nhìn vào diễn trình thơ hiện đại Pháp từ thi phái lãng mạn, sang Parnasse đến thi phái tượng trưng, siêu thực... đã giúp ta hình dung bước đi của hệ hình thi ca và hệ hình lý thuyết thi ca là một quá trình có tính khách quan và chủ quan mãnh liệt và có ý hướng tính như thế nào ở chủ thể sáng tạo. Ở Việt Nam, từ hệ hình thơ trung đại qua các mốc/bước ngoặt chuyển hệ đáng kể, kéo dài mãi đến những năm đầu thế kỷ XX, hệ hình này cũng đã sử dụng cạn kiệt thể loại và một bước nhảy vọt khác về chất đã làm ra đời hệ hình thơ mới, và theo đó là hệ hình lý thuyết thơ mới, hình thành một thời đại bùng nổ thi ca chưa từng thấy trong nền thơ Việt từ trước đến thời điểm bấy giờ. Và cũng như một quy luật nối tiếp, thơ Việt qua các giai đoạn sau Phong trào Thơ mới cũng đã kịp thay đổi hệ hình thơ và hệ hình lý thuyết thơ theo nhu cầu của xã hội cũng như theo tâm đón nhận và đón đợi của công chúng và của chính bản thân đời sống thi ca. Nhưng những bước chuyển hệ hình như vậy đã và sẽ diễn ra như thế nào? Thuận chiều hay nghịch chiều, cộng hưởng hay biệt lập, dung hợp hay loại suy? Tiến lên hay quay lại hệ hình cũ? Đó là những câu hỏi mà chúng tôi cố gắng làm sáng tỏ, ít nhất là về mặt thực tiễn, từ những bước chuyển hệ hình thơ và hệ hình lý thuyết thơ hiện đại Việt Nam thế kỷ XX và những thập niên đầu thế kỷ XXI.

4. QUAN NIỆM VỀ BƯỚC CHUYỂN HỆ HÌNH LÝ THUYẾT THƠ

Khi bàn về sự thay đổi hay bước chuyển mẫu hình/hệ hình trong các cuộc cách mạng khoa học, T.Kuhn xác nhận: “Khoa học có thể phẳng lặng trong một giai đoạn dài, trong đó “mẫu hình” hầu như được tất mọi người chấp nhận; tất thảy mọi thí nghiệm chỉ nhằm nuôi dưỡng “mẫu hình” ngày càng trở nên hiển nhiên và một “mẫu hình” thay thế dần được hình thành thì sẽ có một sự biến đổi đột ngột xuất hiện, đó chính là một “cuộc cách mạng khoa học” [2,tr.12].

Vậy ở đây, T.Kuhn cho ta biết rằng mỗi mẫu hình sẽ ổn định và tồn tại trong một thời gian nhất định và nó sẽ phát huy hiệu quả, nếu nó không lỗi vòng quay hoặc

đột ngột có một sai biệt, lệch pha nào đó xuất hiện. Trong đó, phải chú ý đến sự biến đổi có tính đột ngột, nhưng là đột ngột có tính quy luật hay tính cách mạng. Lúc đó, thực tiễn cho thấy rằng “Khi khả năng sử dụng của một hệ hình đã cạn kiệt thì tư duy khoa học tìm đến một hệ hình mới. Lịch sử của khoa học không chỉ là lịch sử tăng trưởng của các tri thức mà còn là lịch sử thay thế và đổi mới không ngừng hệ hình tư duy cũ bằng hệ hình tư duy mới” (Trần Đình Sử) [5, tr.10].

Mỗi bước chuyển hệ hình, đặc biệt là trong các ngành thuộc Khoa học xã hội và nhân văn, nhất là trong Khoa học văn học - với tư cách là hình thái ý thức xã hội và thẩm mỹ đặc thù, thường có những biệt lệ riêng. Cần chú ý đến tính kế thừa và tính phủ định của phủ định. Điều này cũng được T.Kuhn chứng minh rằng “các lý thuyết khoa học trong lịch sử không hề bị loại bỏ khi chúng tỏ ra sai, mà chỉ đến khi nào chúng được thay thế” [2, tr.10]. Trong lịch sử thi ca, theo Mã Giang Lân, “không hiếm khi xảy ra trường hợp nhiều trường phái cùng tồn tại trong một mối quan hệ” [3, tr.10]. Sự thay thế và sự cùng tồn tại này là một hiện tượng “xã hội”, với văn học là một hiện tượng “văn học”, đòi hỏi nhiều người cùng nghiên cứu một cách khách quan và khoa học. Chính điều này giúp chúng ta hiểu về lịch sử xã hội và hiểu về lịch sử văn học, trong đó, có lịch sử thơ.

Nhưng, như T.Kuhn lập luận, rằng “khoa học không phát triển theo một đường thẳng, hoặc nói cách khác là không phát triển tuyến tính, bằng việc tích lũy đều đặn tri thức mới, mà phải trải qua những cuộc cách mạng luôn tái diễn, tức phải trải qua những bước chuyển “mẫu hình”, trong đó, có sự thay đổi đột ngột về bản chất của công việc tìm tòi và phát triển khoa học ở một lĩnh vực riêng” [2, tr.13].

Nhà nghiên cứu, phê bình văn học tài danh Đỗ Lai Thúy trong công trình *Thơ như là mỹ học của cái khác* đã khái quát sự chuyển hệ hình của thơ Việt như một phạm trù triết học và mỹ học: “Thơ Việt Nam đến cuối thế kỷ XIX đã đạt đến trình độ cổ điển trung đại, cùng đứng trên mặt bằng khu vực Đông Á của các nước như Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản. Đến đầu thế kỷ XX, Việt Nam trên phạm vi cả nước, mới thực sự bước vào thời hiện đại (moderne). Và Thơ mới là một cuộc cách mạng nghệ thuật trên hành trình *hiện đại hóa* thơ. Cách mạng tháng Tám lại mở ra một thách thức mới. Trong khi thơ *chính ngạch* dừng lại ở phong trào Thơ mới, xét từ cạnh khía tư duy nghệ thuật, thì nhiệm vụ tiếp tục hiện đại hóa được thơ *tiểu ngạch* gánh vác. Và lần này, thơ già từ hiện đại để bước vào (*chủ nghĩa*) *hiện đại* (modernisme), thậm chí *hậu hiện đại* (post-moderne, postmodernisme), bước đầu gia nhập vào quỹ đạo thế giới. Tuy nhiên, do bối cảnh chính trị - văn hóa đặc biệt, lại có tiền sử thuộc địa, nên con đường đến với cái Khác của thơ tiểu ngạch đầy những quanh co, khúc khuỷu” [9, tr.9].

Vậy là, như một biện chứng quan hệ giữa văn học và đời sống, thơ phát triển nhiều khi không theo quy luật của chính nó, mà theo quy luật của những nhu cầu xã hội. Khi ấy, có sự phân ngạch và tiểu ngạch như Đỗ Lai Thúy biện giải, nhưng đứng về

phương diện tác động xã hội thì nó đã làm tròn nhiệm vụ với tư cách là một hình thái ý thức xã hội và thẩm mỹ, là sức mạnh tinh thần của con người trong hoàn cảnh ấy. Điều này, T.Kuhn còn lập luận rằng không thể đem các “mẫu hình” đang tranh đua so sánh với nhau được, có nghĩa là không thể hiểu được một “mẫu hình” thông qua bộ máy khái niệm và thuật ngữ của một “mẫu hình” đang cạnh tranh khác” [2, tr.13]. Nhưng không thể không chú ý tới góc độ nhận thức mà nhất thiết phải xét đến các nhân tố xã hội, chú ý đến các đứt đoạn. Những đứt đoạn này được xem là những cuộc cách mạng trong thi ca, nó giống như sự đảo lộn cách nhìn của nghệ sĩ. Và khi đó đã diễn ra một sự thay đổi *hệ hình thơ* và *hệ hình lý thuyết thơ*. Không kể thời kỳ thơ trung đại, chiếu vào tiến trình thơ hiện đại Việt Nam, nhất là thơ sau 1945, ứng với các giai đoạn thì ý kiến trên đã rõ. “Mỗi cuộc cách mạng như vậy đòi hỏi cộng đồng phải vứt bỏ một lý thuyết khoa học đã một thời được tôn sùng để chấp nhận một lý thuyết khác không tương thích với lý thuyết đó. Mỗi cuộc cách mạng do đó đều mang lại một sự dịch chuyển các vấn đề mà nghiên cứu khoa học phải đề cập và những tiêu chuẩn để giới chuyên môn quyết định xem đâu là vấn đề có khả năng chấp nhận được hoặc đâu là giải pháp hợp thức. Và mỗi cuộc cách mạng như vậy đều làm thay đổi trí tưởng tượng khoa học theo những phương thức khác nhau mà rốt cuộc ta cần phải miêu tả nó như một biến đổi của thế giới.” [2, tr.42].

Dựa vào hệ hình/mẫu hình của từng khuynh hướng, các nhà lập thuyết ra sức chứng minh cho tính hợp lý và hợp thời của mình, dĩ nhiên là phải lấy thực tiễn sáng tạo để minh định. Ở Việt Nam, các cuộc thay đổi hệ hình thơ và hệ hình lý thuyết thơ đều hầu như có những đứt gãy, nhất là hệ hình lý thuyết thơ tượng trưng (một phần ngả sang siêu thực). Tuyên ngôn của *Xuân Thu nhĩ tập* và *Dạ Đài* thì tân kỳ, nhưng sáng tạo thì không theo kịp tuyên ngôn do những hoàn cảnh khách quan, chủ quan khác nhau, các hệ hình này đã bỏ lỡ những hành trình về đích trọn vẹn. Trong khi đó, các phong trào Thơ Mới và Thơ cách mạng, gián cách sau đó, dù có khác nhau về chức năng, nhiệm vụ nhưng lại cùng một hệ hình thơ *tiên hiện đại*. Hai tiểu hệ hình thơ này đã đi trọn hành trình để làm tròn trọng trách với tư cách là những bước chuyển tiểu hệ hình, trước khi chúng hạ cánh. Nhưng dù gì, về mặt lý luận mà nói, thì T.Kuhn cho rằng “Mỗi trường phái như vậy tìm thấy cho mình sức mạnh trong mối quan hệ của nó với một quan điểm siêu hình đặc thù nào đó, và dựa trên những quan sát có tính mẫu hình của riêng mình, mỗi trường phái đều nhấn mạnh tới một nhóm các hiện tượng mà lý thuyết riêng của nó có khả năng giải thích thành công nhất” [2, tr.54]. T.Kuhn cũng lại nhấn mạnh một thực tế: “trước hết, cần xem xét sơ qua việc một mẫu hình xuất hiện đã tác động như thế nào đến cơ cấu của cộng đồng các nhà chuyên môn làm việc trong lĩnh vực này” [2, tr.64]. Trên thực tế “luôn có những người vẫn cố bám vào một quan điểm này khác trong số các quan điểm cũ, và họ đơn giản bị loại ra khỏi giới chuyên môn và người ta sẵn sàng quên các công trình của họ” [2, tr.65]. Ở nước ta, trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp có tình trạng này. Hội nghị tranh luận Văn nghệ Việt

Bắc là một minh chứng, dù không phải mọi lý lẽ và thực tiễn lại được các nhà thơ tham gia tranh luận thừa nhận, nhất là trong thời điểm bấy giờ. Cũng có thể suy chiếu trường hợp này đối với các trường hợp *Nhân văn Giai phẩm* ở miền Bắc, *Sáng tạo* ở miền Nam thời 1954 – 1975, đối với thơ *Hậu hiện đại* hiện nay ở nước ta.

Vậy, quan niệm về sự chuyển dịch/thay đổi hệ hình luôn có những quanh co và ngoại lệ của nó. Không phải mọi ý đồ và thực tiễn thay đổi hệ hình thơ và hệ hình lý thuyết thơ đều diễn ra khớp với mong muốn của tác giả, nhất là đối với bạn đọc/ chủ thể tiếp nhận. Nếu người đọc không chấp nhận và ủng hộ một hệ hình, tiểu hệ hình nào đó, thì nhất định hệ hình ấy, tiểu hệ hình ấy sẽ đi vào quên lãng và không để lại dấu vết gì trên thi đàn và trong lòng công chúng, ngoại trừ văn học sử có đề cập và ghi nhận, đánh giá. Điều này có thể thấy ở những sáng tác, những tuyên ngôn thơ rầm rộ của các nhóm thơ *Mở miệng*, *Ngựa biển*, *Dự báo phi thời tiết*... sau năm 1986 ở Việt Nam. Vì khuôn khổ của bài viết, chúng tôi chưa có cơ hội để tìm hiểu sâu về hệ hình thơ và hệ hình lý thuyết thơ hậu hiện đại Việt Nam từ Đổi mới cho đến nay.

Đến đây, chúng tôi muốn dẫn những quan niệm của Đỗ Lai Thúy khi bàn về hệ hình thơ hiện đại Việt Nam để cùng suy nghĩ. Xuất phát từ quan niệm *Thơ như là mỹ học của cái Khác*, ông luôn đi tìm và chứng minh cái khác ấy trong suốt hành trình và từng chặng hành trình để chỉ ra những thay đổi hệ hình, những tiếp nối và những đứt gãy của các hệ hình thơ Việt hiện đại và chứng thực giá trị của chúng để thành hệ hình thi ca. Ông xem đó là mấu chốt của sáng tạo mà cũng là mấu chốt của tiếp nhận. Ông chứng minh cái Khác (the Otherness) luôn là một quá trình và có những đặc điểm thuần túy, tự thân hoặc lai ghép khác nhau trong tương quan với từng thời khoảng hoặc giai đoạn lịch sử cụ thể. Điều này được Đỗ Lai Thúy chứng minh từ đỉnh cao thơ Việt trung đại thế kỷ XIX, rồi bước qua thời kỳ hiện đại hóa thi ca của Thơ mới 1932-1945 và thơ các giai đoạn sau 1945 – 1954, 1954 – 1975 của cả hai miền Nam - Bắc, từ 1975 đến Đổi mới (1986) và từ Đổi mới đến nay, cả thơ Việt hải ngoại và thơ mạng (internet). Trong từng giai đoạn ấy, do bối cảnh văn hóa - chính trị, cái Khác của thơ cũng đầy những “quanh co, khúc khuỷu”. Qua phân tích, lý giải, Đỗ Lai Thúy đã chỉ ra căn cứ của các thủ pháp và nguyên tắc sáng tạo của từng kiểu/hệ hình nghệ thuật ngôn từ: *Tiền hiện đại*, *Hiện đại* và *Hậu hiện đại*. Với ba kiểu hệ hình này, thì hệ hình tiền hiện đại lấy tác giả làm trung tâm; hệ hình hiện đại lấy văn bản làm trung tâm; và hệ hình hậu hiện đại lấy người đọc làm trung tâm. Để kết luận các hệ hình thơ như trên, Đỗ Lai Thúy xác lập cho mình tiêu chí phân chia: “Trong khi tiêu chí phân loại hệ hình tiền hiện đại, hiện đại và hệ hình hiện đại chủ nghĩa... là ở sự khác nhau về *quan niệm thực tại* (tức môi trường văn hóa và văn học)... Đổi mới văn học trên phạm vi cả nước đã mở ra sự *thay đổi hệ hình lần thứ nhất* cho văn học Việt Nam: từ *tiền hiện đại* sang *hiện đại*” [9, tr.37]. Ông cũng xác quyết rằng: “Mỹ học thơ, nếu nhìn theo lý thuyết hệ hình, thì có thể thấy ở mỗi giai đoạn, nó tương ứng với một phạm trù mỹ học, như ở hệ hình tiền hiện đại là *cái đẹp*, ở hệ hình hiện đại là *cái cao cả/cái siêu tuyệt*, còn ở hệ hình hậu

hiện đại thì hẳn phải là *cái Khác*. Bởi thế, khi “thời của nó” đi qua, thì các phạm trù ấy vẫn tồn tại, nhưng lui về mặt sau, chứ không còn chiếm giữ mặt tiền của ngôi nhà mỹ học...” [9,tr.75]. Dù vậy, cũng không nên “tùy tiện mà dựa trên tính hệ thống của lý thuyết hệ hình” [9,tr.76].

Nhưng có một thực tế là khi xã hội và những nhu cầu của xã hội và con người thay đổi thì thi ca sớm muộn gì cũng thay đổi. Thay đổi theo mô hình, khuynh hướng hoặc hệ hình nào còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, nhưng trước hết phải bắt đầu từ ý thức và quan niệm của chủ thể sáng tạo: “Bước chuyển hệ hình từ mỹ học tiền hiện đại sang mỹ học hiện đại là sự thay đổi quan niệm về thực tại, khi thực tại khách quan, tự thân tan vỡ, người ta buộc phải đi tìm một thực tại khác, căn cốt hơn, ẩn giấu ở bề sau, bề sâu, bề xa cái thực tại biểu kiến ấy, thì cái đẹp mất đi tính chủ đạo của nó và lui dần về hậu trường, nhường cho một phạm trù mỹ học mới lên ngôi là *cái cao cả* hoặc *cái siêu tuyệt*” [9,tr.78].

Mỗi thay đổi hệ hình thường bao gồm những đứt đoạn. Cũng theo nhà nghiên cứu Đỗ Lai Thúy, “Những đứt đoạn do cái Khác tạo nên. Bởi thế, thơ không chỉ có *một* lịch sử mà có *những* lịch sử. Mỗi cái khác làm nên một lịch sử, một lịch sử thơ” [9,tr.98]. Và cuối cùng, Đỗ Lai Thúy kết luận về các kiểu nhà thơ: “Nếu coi cái Khác như là khởi đầu cho một lịch sử hoặc một hệ hình thì ít nhất sẽ có 3 kiểu nhà thơ: người khai mở hệ hình, người phát triển hệ hình và người hoàn chỉnh hệ hình. Cũng còn có những nhà thơ đi trệch hệ hình, tuy chưa tạo ra được một hệ hình mới, nhưng đã xa rời trung tâm để đi về ngoại vi, mép rìa”. Dĩ nhiên, “thơ của người hoàn chỉnh hệ hình có thể hấp dẫn hơn, nghệ thuật cao siêu hơn, nhưng ý chí sáng tạo và khả năng đột phá thì lại thuộc về thơ của người khai mở hệ hình” [9,tr.100].

Dựa vào những lý luận và thực tiễn mà các nhà nghiên cứu đi trước khai phá, chúng tôi, trong giới hạn và trình độ cho phép, muốn lần tìm hành trình thơ Việt thế kỷ XX và những thập niên đầu thế kỷ XXI. Chúng tôi thông qua các khái quát lý thuyết mà những nhà thơ, những trường thơ, thi phái đã đề xuất, quan niệm và thực hành với tư cách là *những hệ hình, tiểu hệ hình lý thuyết của thơ Việt hiện đại*, với những nhận định chủ quan và còn nhiều điểm trống vô thức như trên.

Trong lịch sử văn học Việt Nam hiện đại nói chung, thi ca nói riêng, giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX có thể xem là một bước nhảy vọt quá độ của thi ca Việt, mà trong đó, Thơ mới chính là một nốt thăng cao vút trong bản nhạc thi ca mới mẻ, đa thanh. Chính từ nốt thăng cao vút đó, những hệ hình, tiểu hệ hình thơ Việt nối tiếp, gối tiếp ra đời và thay nhau “làm mưa làm gió” trên thi đàn một thời gian dài, để lại hàng loạt những quan niệm thơ, lý thuyết thơ cũng như thực tiễn sáng tác thơ có giá trị. Dựa vào lý thuyết hệ hình, giúp chúng tôi lần lượt nghiên cứu, bước đầu nhận diện các hệ hình lý thuyết thơ Việt từ *tiền hiện đại* đến *hiện đại* và *hậu hiện đại*, nhằm chỉ ra các đặc trưng

cơ bản của các bước chuyển hệ hình, tiểu hệ hình thơ từ phương diện lý thuyết. Trong bài viết này, chúng tôi chưa có cơ hội minh chứng song hành giữa lý thuyết và thực tiễn sáng tạo của chúng. Đây cũng là hướng mở của những bài viết tiếp theo của chúng tôi và của những ai quan tâm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Đăng Điệp (2014). *Thơ Việt Nam hiện đại - tiến trình & hiện tượng*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [2]. Thomas Kuhn (2008). *Cấu trúc các cuộc cách mạng khoa học* (Chu Lan Đình dịch), Nxb Tri thức, Hà Nội.
- [3]. Mã Giang Lân (2004). *Thơ - hình thành và tiếp nhận*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
- [4]. Mã Giang Lân (2004). *Tiến trình thơ hiện đại Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [5]. Trần Đình Sử (1996). *Lý luận và phê bình văn học*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [6]. Trần Đình Sử (2014). *Trên đường biên của lý luận văn học*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [7]. Hoài Thanh, Hoài Chân (2004). *Thi nhân Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [8]. Đỗ Lai Thuý (2012). *Mắt thơ - Phê bình phong cách Thơ mới*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [9]. Đỗ Lai Thuý (2012). *Thơ như là mỹ học của cái khác*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.

VIETNAMESE POETRY PARADIGM FROM THE PERSPECTIVE OF THEORY

Ho Tieu Ngoc

Faculty of Literature and Linguistics, University of Sciences, Hue University

Email: hotieungoc93@gmail.com

ABSTRACTS

In the first half of the 20th century, Vietnamese literature has undergone a great transformation when the "brave" escaped from the shadow of the medium system, officially entered the modern system. Under the influence of Western literature, more specifically French literature, Vietnamese literature, particularly poetry has experienced a series of "revolutionary" paradigm change, from aesthetic point of view to creative form. Each time of poetry paradigm change the is a significant one in the history of Vietnamese poetry, then the victory of those changes belongs to *the New, the Other* of the talent poets. If you look at the rules of the paradigm,

Hệ hình thơ Việt nhìn từ lý thuyết

Vietnamese poetry has gone through three paradigms: *pre-modern, modern and postmodern*. These paradigms are not always sequential, incremental but intertwined, developed and repeated, depending on the needs of life and the rule of poetry. Looking at the progress of modern Vietnamese poetry, the paper looks forward to pointing out a new perspective from the point of view of the paradigm theory, and outlines important transitions in the flow of poetry, helps generalizing each step of the renewal and reform of Vietnamese poetry from reflective content to expressive form.

Keywords: modern, paradigm, steps of transfer paradigm, the Other, Vietnamese poetry.



Hồ Tiểu Ngọc sinh ngày 09/4/1993 tại Thừa Thiên Huế. Năm 2015, bà tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Văn học tại trường Đại học Khoa học, Đại học Huế. Cũng từ năm 2015, bà làm Nghiên cứu sinh hệ tập trung chuyên ngành Văn học Việt Nam tại trường Đại học Khoa học, Đại học Huế. Từ năm 2016, bà là giảng viên thuộc tổ bộ môn Văn học Việt Nam, khoa Ngữ Văn, trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

Lĩnh vực nghiên cứu: Văn học Việt Nam.